

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HS-PT

Ngày: 20-3-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trinh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Quý.

Bà Huỳnh Thị Bích Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư - thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Trung Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20-3-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 10/2019/TLPT-HS ngày 04-01-2019, đối với các bị cáo Võ Đăng Tuyết S, Lương Ngọc H và Phạm Vũ P, do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 69/2018/HSST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng.

- Bị cáo có kháng cáo :

1. Võ Đăng Tuyết S sinh ngày 09 tháng 10 năm 1986, tại thành phố Cần Thơ.

Nơi cư trú: - Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Ấp 6, xã V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Võ Văn S1 và bà: Lê Thị D; có chồng: Nguyễn Văn G và 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Lương Ngọc H sinh ngày 12 tháng 9 năm 1977, tại thành phố Cần Thơ. Nơi cư trú: 75/4K T1, phường C, quận N1, thành phố Cần Thơ. Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lương Chánh H1 (chết) và bà: Nguyễn Thị Kim L (chết); có chồng: Trương Minh T2 (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt, tạm giam: 12-9-2017; Cho bảo lãnh: 27-9-2017. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

3. Phạm Vũ P sinh ngày 12 tháng 01 năm 1986, tại huyện C1, tỉnh Hậu Giang. Nơi cư trú: 112C khu vực P1, phường A, quận Q, thành phố Cần Thơ. Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Ngọc U và bà: Huỳnh Kim K; có vợ: Đinh Thị Bích N2 và 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

Trong vụ án còn có 6 bị cáo khác, nhưng không có kháng cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau.

Khoảng 14 giờ 55 phút, ngày 12-9-2017, tại quán cà phê Z (khu chung cư Block B, khu dân cư H2, phường H2, quận Q, thành phố Cần Thơ), Công an thành phố Cần Thơ đã bắt quả tang Lương Ngọc H đang bán hóa đơn giá trị gia tăng không cho Nguyễn Thế O (là Kế toán của xí nghiệp khai thác cát, thuộc công ty CP phát triển nhà thành phố Cần Thơ). Thu giữ 20 hóa đơn GTGT đã ghi nội dung. Trong đó, có 9 hóa đơn của công ty TNHH MTV DV TM V1 và 11 hóa đơn của công ty TNHH MTV XD TM M. Kiểm tra xe mô tô của H, thu giữ thêm 35 hóa đơn GTGT. Trong đó, có: 21 hóa đơn công ty TNHH MTV XD TM T3 xuất cho công ty TNHH M1 và XD Q1; 2 hóa đơn của công ty VLXD H2 xuất cho công ty TV CP XD N3; 2 hóa đơn của công ty TNHH TM G xuất cho DNTN XLVT truyền hình D1; 10 hóa đơn của công ty TNHH MTV XD TM VT H3 xuất cho công ty TNHH M1 và XD Q1.

Cùng ngày 12-9-2017, Công an thành phố Cần Thơ tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của H, tại số 75/4K T1, phường C, quận N1, thành phố Cần Thơ. Thu giữ: 01 hóa đơn của công ty E xuất cho công ty D1, 3 hóa đơn của công ty Đ1 xuất cho công ty B, 14 hóa đơn của công ty H5 xuất cho công ty P3, 01 hóa đơn của công ty B xuất cho công ty CP APS và những tài liệu khác có liên quan.

Cùng ngày, Công an thành phố Cần Thơ tiến hành khám xét khẩn cấp nơi làm việc của O, thu giữ: 28 hóa đơn của công ty TNHH MTV XD TM VT A1 HG, 10 hóa đơn của công ty CP Trang Trí - CN, 33 hóa đơn của công ty TNHH MTV XD VT H4, 23 hóa đơn của công ty TNHH MTV XD TM M và 25 hóa đơn của công ty TNHH MTV XD TM VT H3. Tất cả đều xuất cho xí nghiệp khai thác cát. Ngoài ra, còn thu giữ những tài liệu khác có liên quan.

Ngày 20-9-2017, Công an thành phố Cần Thơ đã thu giữ của Võ Đăng Tuyết S: 10 quyển hóa đơn của công ty TNHH MTV DV TM V1 và 10 quyển hóa đơn của công ty TNHH MTV XD TM M. Mỗi quyển có 50 số. Qua kết quả thống kê, đã xác định được: S đã xuất bán 654 hóa đơn cho 49 doanh nghiệp và 3 cá nhân.

Qua kết quả điều tra, đã xác định được như sau:

1. Võ Đăng Tuyết S:

Vào khoảng tháng 5-2016, S thuê nhà số 368 L1, phường 4, thành phố V2, tỉnh Hậu Giang, để làm văn phòng công ty TNHH MTV DV TM V1, nhưng không có hoạt động. S thuê Lâm Trung H6 làm Giám đốc.

Vào khoảng tháng 9-2016, S nhận chuyển nhượng công ty TNHH MTV XD TM M (do ông Hồ Minh Đ2 đứng tên Giám đốc). Qua xác minh, công ty này không có thật. Ông Hồ Minh Đ2 bị mất Giấy chứng minh nhân dân vào cuối năm 2010 và không có thành lập công ty này. S giả chữ ký của ông Đ2.

S đã xuất bán 654 hoá đơn khống của 2 công ty nói trên, với doanh số ghi xuất khống là 43.290.984.333 đồng. S thu 3% bằng 1.298.729.530 đồng.

Ngoài ra, S còn làm trung gian cho H mua bán 117 hóa đơn xuất khống của 4 công ty khác (Cty TNHH MTV XD TM VT A1 HG, Cty TNHH MTV XD VT H4, Cty TNHH MTV XD TM VT H3 và Cty TNHH MTV XD TM T3). Doanh số ghi xuất khống là 1.975.422.164 đồng. S hưởng lợi 0,5% bằng 9.877.110 đồng.

Tổng cộng S thu lợi bất chính 1.308.606.640 đồng.

Để hợp thức hóa đầu vào, S mua 42 hóa đơn khống, với doanh số ghi là 15.540.301.015 đồng, thuế GTGT - 1.554.030.102 đồng. Đồng thời, xuất khống 49 hóa đơn của Cty M, với doanh số ghi là 4.841.885.896 đồng, cho Cty V1.

2. Lương Ngọc H:

H đã mua 493 hóa đơn khống (của 2 Cty M, V1), với doanh số ghi là 13.210.590.735 đồng.

Ngoài ra, H còn mua 51 hóa đơn khống (của 2 Cty H5 và B) của một người tên Sáu, với doanh số ghi là 1.055.453.289 đồng. H bán lại cho các công ty P3 và Q1, hưởng lợi 0,5 %, bằng 5.277.266 đồng.

Trong số 544 hóa đơn đã mua, H chỉ bán được 363 hóa đơn, với doanh số ghi xuất khống là 7.143.919.363 đồng. H hưởng 0,5 % bằng 35.719.597 đồng. 161 hóa đơn còn lại, với doanh số ghi là 6.387.030.016 đồng, các công ty không nhận nên H đã hủy bỏ. 20 hóa đơn còn lại chưa hủy, đã bị thu giữ.

H mua 117 hóa đơn của các công ty: A1 Hậu Giang, H4, H3 và T3, của S. Doanh số ghi là 1.975.422.164 đồng. H bán lại và hưởng 0,5 %, bằng 9.877.110 đồng. H hưởng lợi tổng cộng là 45.596.707 đồng. H đã nộp 35.719.600 đồng.

3. Phạm Vũ P:

P là Kế toán của DNTN V3- huyện C1, tỉnh Hậu Giang. P đã mua dùm cho Võ Thị D2 (Kế toán của Cty Nam Mekong – quận Q, thành phố Cần Thơ) 126 hóa đơn, với doanh số ghi xuất khống là 2.191.629.953 đồng, thuế VAT là 219.162.995 đồng. Trong đó, có 46 hóa đơn của công ty V1, với doanh số ghi là 824.311.996 đồng và 80 hóa đơn của công ty M, với doanh số ghi là 1.367.317.957 đồng. Sau khi giao tiền cho S và H, P hưởng lợi 3.400.000 đồng. P đã nộp số tiền này.

Ngoài ra, P còn làm trung gian cho H, bán cho Châu Ngọc L2 (Kế toán của

Cty Z - quận N1, thành phố Cần Thơ) 6 hóa đơn, với doanh số ghi là 100.000.000 đồng.

4. Lê Chí C1 và Nguyễn Thế O:

C1 là Đội trưởng thi công. O là Kế toán trưởng của xí nghiệp khai thác cát, trực thuộc công ty CP phát triển nhà Cần Thơ. O và C1 đã mua của H và S 152 hóa đơn, với doanh số ghi xuất khổng là 2.933.550.102 đồng (của các công ty M, V1, H4, H3 và A1 Hậu Giang). Đơn vị đã nộp lại số tiền khai gian trốn thuế.

5. Đinh Hồng C2:

C2 là Kế toán công ty CP ĐT XD và DL - chi nhánh Miền Tây. C2 đã mua của S 28 hóa đơn, với doanh số ghi là 472.728.000 đồng, thuế GTGT là 47.272.801 đồng, với giá bán là 15.000.000 đồng.

6. Trần Công T4:

T4 là Giám đốc công ty CP HDV quận N1, thành phố Cần Thơ. T4 đã mua của H 33 hóa đơn, với doanh số ghi xuất khổng là 1.011.529.308 đồng, thuế VAT là 101.152.931 đồng.

7. Nguyễn Nhựt T5:

T5 là Giám đốc công ty TNHH MTV N4 - thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. T5 đã mua 18 hóa đơn của S, với doanh số ghi xuất khổng là 1.985.613.045 đồng.

8. Trương Thị Ánh L3:

L3 là Giám đốc công ty TNHH MTV XD TM DV Ánh L3 – quận N1, thành phố Cần Thơ. L3 đã mua 10 hóa đơn của công ty M, với doanh số ghi xuất khổng là 160.207.647 đồng, với giá bán từ 8.000.00 đồng - 9.000.000 đồng.

Tại bản án số 69/2018/HS-ST ngày 20-11-2018, Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã áp dụng:

- Điểm d, đ và g khoản 2, khoản 3 Điều 164a; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Võ Đăng Tuyết S 02 năm 6 tháng tù.

- Điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 164a; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; Xử phạt: - Lương Ngọc H 01 năm 6 tháng tù.

Phạt bổ sung: Cấm các bị cáo S và H tham gia thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp trong thời gian 3 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Điểm d khoản 2 Điều 164a; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; Xử phạt: Phạm Vũ P 01 năm tù.

Ngoài ra, còn có các quyết định về: hình phạt đối với 6 bị cáo khác, áp dụng biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng và án phí trong vụ án.

Sau khi tuyên án sơ thẩm: Ngày 30-11-2018, các bị cáo S và P kháng cáo; ngày 03-12-2018, bị cáo H kháng cáo; cùng xin giảm mức hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo. Các bị cáo không có cung cấp thêm chứng cứ về các tình tiết mới.

Kiểm sát viên nhận định: bản án sơ thẩm đã tuyên có căn cứ và đúng pháp luật. Mức hình phạt đã tuyên là tương xứng. Đã có xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo khi lượng hình. Nên đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Quá trình tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm tuân thủ các quy định của Pháp luật, bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho những người tham gia tố tụng. Các chứng cứ tại hồ sơ đủ để kết luận về hành vi phạm tội của các bị cáo, cũng như để giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

[1] Các bị cáo H và O đã bị bắt quả tang cùng với vật chứng. Kết quả khám xét tiếp theo đã thu được rất nhiều vật chứng từ các bị cáo và bị cáo S. Các bị cáo trong vụ án khai báo thành khẩn. Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với các chứng cứ khác tại hồ sơ vụ án.

[1.1] Bị cáo S đã xuất bán 654 hóa đơn thuế GTGT, với doanh số ghi không là 43.290.984.333 đồng. Bị cáo thu 3%.

Bị cáo đã làm trung gian cho bị cáo H mua 117 hóa đơn thuế GTGT khác, với doanh số ghi không là 1.975.422.164 đồng. Bị cáo hưởng 0,5%.

Tổng cộng là 771 hóa đơn, với doanh số ghi xuất không là 45.266.406.497 đồng.

Để hợp thức hóa đầu vào, bị cáo đã mua 42 hóa đơn thuế GTGT của các doanh nghiệp khác, với doanh số ghi xuất không là 1.554.030.102 đồng và xuất không 49 hóa đơn của công ty M, với doanh số ghi là 4.841.885.896 đồng, cho công ty V1.

Với doanh số ghi xuất không như trên, nếu tính thuế GTGT là 10%, thì thiệt hại về thuế là hàng tỷ đồng, là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Bị cáo thu lợi bất chính 1.308.606.640 đồng.

Xét xử bị cáo theo các điểm d, đ và g khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[1.2] Bị cáo H đã mua 493 hóa đơn thuế GTGT (của 2 công ty M và V1) của S, với doanh số ghi không là 13.210.590.735 đồng.

Bị cáo đã mua 51 hóa đơn thuế GTGT của 2 công ty H5 và B, với doanh số ghi xuất không là 1.055.453.289 đồng.

Bị cáo đã, qua trung gian của S, mua bán 117 hóa đơn thuế GTGT khác, với doanh số ghi không là 1.975.422.164 đồng.

Tổng cộng là 761 hóa đơn, với doanh số ghi xuất không là 16.241.466.188 đồng.

H khai: trong số 544 hóa đơn đã mua, chỉ bán và thu tiền được 363 hóa đơn, với doanh số ghi xuất không là 7.143.919.363 đồng.

H thu lợi bất chính 0,5%, bằng 45.596.707 đồng.

Với doanh số ghi xuất không như trên, nếu tính thuế GTGT là 10%, thì thiệt hại về thuế là hàng trăm triệu đồng, là hậu quả rất nghiêm trọng.

Chỉ xét xử bị cáo theo điểm d khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999, là có thiếu sót.

[1.3] Bị cáo P đã mua dùm cho Võ Thị D2 126 hóa đơn thuế GTGT, với doanh số ghi xuất không là 2.191.629.953 đồng, thuế GTGT là 219.162.995 đồng.

Bị cáo còn làm trung gian cho H, bán 6 hóa đơn thuế GTGT cho Châu Ngọc L2, với doanh số ghi xuất không là 100.000.000 đồng.

Tổng cộng là 132 hóa đơn, với doanh số ghi xuất không là 2.291.629.953 đồng.

Bị cáo thu lợi bất chính 3.400.000 đồng.

Với doanh số ghi xuất không như trên, nếu tính thuế GTGT là 10%, thì thiệt hại về thuế là hàng trăm triệu đồng, là hậu quả rất nghiêm trọng.

Chỉ xét xử bị cáo theo điểm d khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999, là có thiếu sót.

[2] Hiện nay tội phạm này còn xảy ra nhiều, gây thiệt hại đặc biệt lớn về thuế, xâm phạm chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước, gây mất trật tự và an toàn xã hội. Khi lượng hình, Tòa án sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo.

Các bị cáo phạm tội nhiều lần. Không áp dụng tình tiết tăng nặng: phạm tội nhiều lần hay 2 lần trở lên, là có thiếu sót. Không áp dụng tình tiết tăng nặng gây hậu quả nghiêm trọng khi lượng hình đối với các bị cáo H và P là có thiếu sót.

Mức hình phạt đã tuyên đối với bị các cáo là còn nhẹ. Do không có kháng nghị theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, nên giữ nguyên, để bảo đảm tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội, như kết luận của Kiểm sát viên.

Những điều kiện để chấp hành án sẽ được xem xét khi thi hành án.

[3] Quy định hình phạt, tại khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, có phạt tiền là hình phạt chính, là có lợi hơn quy định tại khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999. Không áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự, để xét xử các bị cáo theo khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, là có thiếu sót. Cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Cấp sơ thẩm chưa xem xét xử lý hành vi sử dụng các hóa đơn đã ghi xuất không, để kê khai thuế. Hành vi này trực tiếp gây thiệt hại đặc biệt lớn về thuế, gây

thất thu ngân sách đặc biệt lớn. Nên cần kiên nghị tiếp tục điều tra để xử lý cho nghiêm túc, nhằm mục đích giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố các bị cáo Võ Đăng Tuyết S, Lương Ngọc H và Phạm Vũ P phạm tội In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách.

Căn cứ vào các điểm d, đ và g khoản 2, khoản 3 Điều 164a; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Võ Đăng Tuyết S 02 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù.

Căn cứ vào điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 164a; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; Xử phạt Lương Ngọc H 01 (một) năm 6 (sáu) tháng tù.

Phạt bổ sung: Cấm các bị cáo S và H tham gia thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp trong thời gian 03 (ba) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 164a; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; Xử phạt: Phạm Vũ P 01 (một) năm tù.

Thời hạn tù, đối với các bị cáo, tính từ ngày bắt đầu chấp hành án. Bị cáo H được khấu trừ thời gian tạm giam từ 12-9-2017 đến 27-9-2017.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành.

Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kiên nghị Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát tiếp tục điều tra hành vi sử dụng các hóa đơn đã ghi xuất khống, để kê khai thuế. Cần xử lý cho nghiêm túc các vi phạm, nhằm mục đích giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- VKSND TPCT;
- Trại tạm giam;
- Cơ quan tổ tụng Q. Cái Răng;
- Sở tư pháp;
- Bị cáo;
- Người TGTT;
- Lưu.

Nguyễn Văn Trinh